

Phụ lục I

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG GRDP QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2026 THEO KHU VỰC KINH TẾ, NGÀNH KINH TẾ CẤP I

(Phương án phân đầu cả năm tăng 10,02%)

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Chỉ tiêu	TH năm 2025	Kịch bản cả năm 2026 (điều chỉnh)		Ước thực hiện 9 tháng	Kết quả quý IV năm 2025	Kịch bản cần thực hiện quý IV/2026		Ghi chú
			Giá trị	Tốc độ tăng			Tốc độ tăng	Giá trị	
A	CHỈ TIÊU GRDP THEO KHU VỰC KINH TẾ								
I	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh năm 2020 (%)	6,68		10,02	8,22		13,63		
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	4,53		5,86	5,98		5,70		
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	9,19		17,41	9,07		39,81		
	Trong đó: Công nghiệp	10,16		14,82	11,13		25,24		
-	Xây dựng	7,45		23,53	3,95		70,27		
3	Khu vực III (Dịch vụ)	7,48		9,60	9,01		11,04		
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2,99		9,87	9,05		12,77		
II	GRDP theo giá so sánh năm 2020 (Tỷ đồng)	172.409	189.690	10,02	124.391	57.468	13,63	65.299	
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	55.211	58.443	5,86	32.322	24.713	5,70	26.121	
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	35.622	41.822	17,41	28.315	9.661	39,81	13.507	
	Trong đó: Công nghiệp	25.034	28.743	14,82	20.558	6.536	25,24	8.185	
-	Xây dựng	10.588	13.079	23,53	7.757	3.126	70,27	5.322	
3	Khu vực III (Dịch vụ)	74.967	82.162	9,60	58.139	21.634	11,04	24.024	
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6.610	7.262	9,87	5.616	1.460	12,77	1.647	
III	GRDP theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	226.855	260.078	14,64	156.373	87.646	18,32	103.704	
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	84.899	94.345	11,13	40.689	47.090	13,94	53.655	
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	41.502	50.837	22,49	34.147	11.403	46,37	16.690	
	Trong đó: Công nghiệp	28.115	33.168	17,97	23.570	7.387	29,93	9.598	
-	Xây dựng	13.386	17.669	32,00	10.577	4.016	76,60	7.092	
3	Khu vực III (Dịch vụ)	91.759	105.077	14,51	74.477	26.695	14,63	30.601	
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8.696	9.819	12,91	7.060	2.459	12,22	2.759	

TT	Chỉ tiêu	TH năm 2025	Kịch bản cả năm 2026 (điều chỉnh)		Ước thực hiện 9 tháng	Kết quả quý IV năm 2025	Kịch bản cần thực hiện quý IV/2026		Ghi chú
			Giá trị	Tốc độ tăng			Tốc độ tăng	Giá trị	
IV	Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành (%)	100,00	100,00		100,00	100,00		100,00	
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	37,42	36,28		26,02	53,73		51,74	
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	18,29	19,55		21,84	13,01		16,09	
3	Khu vực III (Dịch vụ)	40,45	40,40		47,63	30,46		29,51	
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,83	3,78		4,51	2,81		2,66	
B	CHỈ TIÊU GRDP THEO NGÀNH CẤP I								
I	GRDP theo giá so sánh năm 2020	172.409	189.690	10,02	124.391	57.468	13,63	65.299	
	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	55.211	58.443	5,86	32.322	24.713	5,70	26.121	
	B. Khai khoáng	704	842	19,67	491	258	36,03	351	
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.331	11.805	14,27	8.952	2.505	13,88	2.853	
	D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	13.307	15.221	14,38	10.564	3.588	29,79	4.656	
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	692	875	26,50	550	185	75,90	325	
	F. Xây dựng	10.588	13.079	23,53	7.757	3.126	70,27	5.322	
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20.938	23.043	10,06	16.173	6.157	11,59	6.870	
	H. Vận tải kho bãi	3.603	3.972	10,22	2.831	1.060	7,56	1.141	
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.079	7.803	10,23	5.344	2.227	10,41	2.459	
	J. Thông tin và truyền thông	5.051	5.516	9,21	3.861	1.419	16,57	1.655	
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.410	8.182	10,41	5.476	2.315	16,90	2.706	
	L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.183	5.507	6,23	4.043	1.378	6,24	1.464	
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.880	2.042	8,61	1.408	576	10,03	634	

TT	Chỉ tiêu	TH năm 2025	Kịch bản cả năm 2026 (điều chỉnh)		Ước thực hiện 9 tháng	Kết quả quý IV năm 2025	Kịch bản cần thực hiện quý IV/2026		Ghi chú
			Giá trị	Tốc độ tăng			Tốc độ tăng	Giá trị	
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.365	1.651	20,93	1.063	462	27,23	588	
	O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	5.831	6.378	9,38	4.747	1.569	3,92	1.631	
	P(85). Giáo dục và đào tạo	8.926	9.763	9,37	7.222	2.240	13,42	2.541	
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5.249	5.537	5,47	3.811	1.699	1,55	1.725	
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	666	731	9,89	554	155	14,58	178	
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1.657	1.900	14,61	1.506	341	15,24	393	
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	128	139	8,92	99	35	12,95	40	
II	GRDP theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	226.855	260.078	14,64	156.373	87.646	18,32	103.704	
	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	84.899	94.345	11,13	40.689	47.090	13,94	53.655	
	B. Khai khoáng	807	1.006	24,66	612	300	31,60	395	
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.961	14.103	17,91	10.568	2.924	20,90	3.535	
	D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	14.562	17.015	16,85	11.712	3.955	34,10	5.303	
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	785	1.043	32,82	678	209	75,10	365	
	F. Xây dựng	13.386	17.669	32,00	10.577	4.016	76,60	7.092	
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.297	30.327	15,33	21.332	7.755	15,99	8.995	
	H. Vận tải kho bãi	4.328	5.013	15,84	3.602	1.272	10,88	1.411	
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.719	9.081	17,66	6.279	2.437	14,98	2.803	

TT	Chỉ tiêu	TH năm 2025	Kịch bản cả năm 2026 (điều chỉnh)		Ước thực hiện 9 tháng	Kết quả quý IV năm 2025	Kịch bản cần thực hiện quý IV/2026		Ghi chú
			Giá trị	Tốc độ tăng			Tốc độ tăng	Giá trị	
	J. Thông tin và truyền thông	5.101	5.576	9,31	3.917	1.432	15,81	1.659	
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.071	10.504	15,79	6.979	2.862	23,14	3.525	
	L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.450	9.769	15,61	7.244	2.372	6,48	2.525	
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.961	2.159	10,12	1.487	602	11,51	672	
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.414	1.743	23,26	1.130	477	28,69	614	
	O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	7.137	8.190	14,75	6.050	1.945	10,04	2.140	
	P(85). Giáo dục và đào tạo	10.452	11.971	14,53	8.723	2.691	20,68	3.247	
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6.773	7.169	5,85	4.931	2.194	2,01	2.238	
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	735	818	11,36	616	177	13,82	202	
	S. Hoạt động dịch vụ khác	2.161	2.577	19,26	2.057	433	20,16	521	
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	161	180	12,11	130	44	13,60	50	